

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2018/DS-PT

Ngày 15 - 9 - 2018

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,  
buộc di dời tài sản trên đất, hủy giấy  
chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lương Thị Hồng;

*Các Thẩm phán:* Ông Cao Đức Chiến;

Bà Nguyễn Thị Trung Vân

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Chu Thị Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Lạng Sơn;

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:***  
Ông Trương Nhật Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét  
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 7 năm  
2018, về Tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc di dời tài sản trên đất và hủy giấy  
chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2018  
của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2018/QĐ-PT ngày  
28 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Hướng Văn D, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn H, xã Q,  
huyện T, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

***- Bị đơn:***

1. Bà Nông Thị L, sinh năm 1962, có mặt;

2. Anh Lục Văn Đ, sinh năm 1996, có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

***- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Hướng Thị T, sinh năm 1965, có mặt;

2. Anh Lục Văn H, sinh năm 1992, vắng mặt;

3. Anh Lục Văn Đ1, sinh năm 1994, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn;

4. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T, tỉnh Lạng Sơn;

*Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T:* Ông Đỗ Đức T, Phó Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy ủy quyền ngày 26/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện T), vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nông Thị L, là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Hường Văn D tranh chấp với bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ quyền sử dụng thửa đất số 765, diện tích 8.210m<sup>2</sup>, tờ bản đồ địa chính số 02 xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là thửa đất số 765) và tài sản là cây trồng trên đất. Hình thể thửa đất là hình tứ giác, có ranh giới tiếp giáp và kích thước cạnh như sau:

Phía Đông Bắc giáp thửa 757 của hộ ông Trịnh Văn Q có chiều dài 55,7m + 50,7m;

Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 756 do UBND xã Q quản lý có chiều dài 70m,5m;

Phía Đông Nam giáp thửa đất số 775 của hộ ông Lục Văn D chiều dài cạnh là 76,9m;

Phía Tây Nam giáp đường dự án Bản Mới – Kéo Kèn có chiều dài 115,6 m (có trích đo địa chính kèm theo)

Giá trị đất tranh chấp là 41.050.000 đồng; tổng giá trị tài sản trên đất là 12.579.000 đồng, trong đó 1.500 cây bạch đàn mới trồng trị giá 12.000.000 đồng; 08 cây bạch đàn gia đình ông D trồng từ năm 2004, đường kính từ 14cm đến 22 cm, trị giá 579.000 đồng.

Năm 1994, ông Hường Văn D được UBND huyện T giao hai lô đất rừng theo hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng số 17, trong đó có lô số 171, diện tích 01ha. Năm 2000, ông Hường Văn D được cấp đổi từ sổ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 171. Năm 2008, sau khi thành lập bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, ông Hường Văn D tiếp tục kê khai, đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo bản đồ địa chính là thửa đất số 765, và ngày 08/12/2010, hộ ông Hường Văn D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ CH00189, đối với thửa đất số 765.

Về quá trình sử dụng đất, ông Hường Văn D cho rằng bố của ông đã quản lý, sử dụng khu đất rừng này từ những năm 1960. Trong nhiều năm, gia đình ông đã trồng cây thông, hồi, bạch đàn, nhưng đều bị chặt phá, hiện nay chỉ còn

08 cây bạch đàn, đường kính từ 14cm đến 22cm, trồng năm 2004. Tháng 9 năm 2011, bà Nông Thị L tự ý vào thửa đất số 765 chặt và đốt cây của gia đình ông Hướng Văn D để gia đình bà Nông Thị L trồng sắn. Ông Hướng Văn D đã viết đơn gửi Ban hòa giải thôn H và UBND xã Q nhưng không được giải quyết. Tháng 6 năm 2016, bà Nông Thị L và con trai là anh Lục Văn Đ tiếp tục trồng 1.500 cây bạch đàn trên thửa đất số 765 của gia đình ông. Ông Hướng Văn D khởi kiện bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ, yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận gia đình ông được quyền sử dụng thửa đất số 765; buộc bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ di dời 1.500 cây bạch đàn mới trồng ra khỏi thửa đất số 765, tại phiên tòa sơ thẩm ông đề nghị được quản lý sở hữu 1.500 cây bạch đàn trên đất và thanh toán cho bà L, anh Đ giá trị cây bạch đàn theo giá Hội đồng định giá đã định.

Bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ cho rằng gia đình bà Nông Thị L đã quản lý, sử dụng diện tích đất rừng tranh chấp từ lâu. Ngày 01/12/1994, ông Lục Văn D1 (đã chết), là chồng bà Nông Thị L được giao lô đất rừng số 173, diện tích 2,3ha theo hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng số 21. Sau năm 1994, gia đình bà Nông Thị L trồng cây hồi và bạch đàn trên đất, nhưng cũng đều bị chặt phá. Hiện nay, trên đất tranh chấp chỉ còn khoảng 07 đến 08 cây bạch đàn to do gia đình bà trồng năm 2007, ngoài ra, năm 2016 gia đình bà Nông Thị L đã trồng thêm 1.500 cây bạch đàn con. Bà Nông Thị L cho rằng lô đất rừng số 173 của gia đình bà chính là thửa đất số 765 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hướng Văn D nên bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hướng Văn D, đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hộ ông Hướng Văn D đã được cấp đối với thửa đất số 765.

Đối với 08 cây bạch đàn đường kính từ 14cm đến 22cm trên thửa đất số 765, nguyên đơn và bị đơn thống nhất ý kiến ai được quyền sử dụng thửa đất số 765 thì người đó được quyền sở hữu các cây bạch đàn nói trên.

Bà Hướng Thị T, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn, đồng ý với ý kiến của nguyên đơn;

Anh Lục Văn H và anh Lục Văn Đ1, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn đồng ý với ý kiến của các bị đơn.

Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T Ông Đỗ Đức T: Năm 1994, UBND huyện T giao cho ông Hướng Văn D quản lý, sử dụng đất rừng tại lô 171, diện tích 01ha, và lô số 190, diện tích 2,2ha. Ngày 11/12/2000, ông Hướng Văn D được UBND huyện T cấp đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 00172/QSDĐ/QĐ1237-UB(H) đối với thửa đất số 171 và 190. Năm 2008, sau khi đo đạc bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, ông Hướng Văn D tiếp tục kê khai và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 765, diện tích 8.210m<sup>2</sup> và thửa đất số 795, diện tích 21.826m<sup>2</sup>. Diện tích và hình thể các thửa đất có sự sai lệch là do bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1994 được đo đạc thủ công, độ chính xác không cao; bản đồ địa chính đất lâm nghiệp năm 2008 được đo đạc bằng máy và chụp ảnh vệ tinh, độ

chính xác cao hơn. Việc cấp đổi từ đất rừng sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hường Văn D năm 2000 và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa 171 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00189 ngày 08/12/2010, đối với thửa đất số 765 cho hộ ông Hường Văn D là đúng quy định của Luật Đất đai, quá trình thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có khiếu nại, không kê khai trùng. Do đó, UBND huyện T không chấp nhận yêu cầu của bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông hộ Hường Văn D đối với thửa đất số 765.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DT-ST ngày 31/8/2017, Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

*“ Áp dụng Điều 164, 166 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;*

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hường Văn D, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ ông Hường Văn D đối với thửa đất số 765; ông Hường Văn D được quyền sở hữu 08 cây bạch đàn thân lớn trên thửa đất số 765 nói trên;*

*Buộc bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ phải di dời 1.500 cây bạch đàn trồng năm 2016 ra khỏi thửa đất số 765;*

*Không chấp nhận yêu cầu của bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri bìa BD 641499, do UBND huyện T cấp cho hộ ông Hường Văn D ngày 08/12/2010”.*

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 14/9/2017, anh Lục Văn Đ kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho gia đình anh Lục Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 765, và kiểm tra tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông Hường Văn D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lục Văn Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại bản án phúc thẩm số 02/2018/DS – PT ngày 05/01/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm lý do, trên đất tranh chấp có lán tạm do gia đình bà L dựng trên đất nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét giải quyết.

Sau khi thụ lý lại vụ án, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/5/2018 xác định ngoài các tài sản có trên đất theo biên bản xem xét thẩm định ngày 13/6/2017, thì trên đất còn có lán tạm do bà L dựng trị giá là 40.000đ.

Với nội dung như trên, tại bản án số 05/2018/DS-ST ngày 31/5/2018, TAND huyện T đã xử:

“ Căn cứ khoản khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 228; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 164; 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hương Văn D, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ ông Hương Văn D đối với thửa đất 765, diện tích  $8.210m^2$  thuộc tờ bản đồ số 02 tại Nà Phiên, Thôn H, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 641499 ngày 08/12/2010 của UBND huyện T. Ông D được sở hữu các tài sản trên đất gồm 8 cây bạch đàn thân lớn và 1.500 cây Bạch đàn trồng năm 2016, ranh giới thửa đất như sau:

Phía Đông Bắc giáp thửa 757 của hộ ông Trịnh Văn Q có chiều dài  $55,7m + 50,7m$ ;

Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 756 do UBND xã Q quản lý có chiều dài  $70m,5m$ ;

Phía Đông Nam giáp thửa đất số 775 của hộ ông Lục Văn D chiều dài cạnh là  $76,9m$ ;

Phía Tây Nam giáp đường dự án Bản Mới – Kéo Kèn có chiều dài  $115,6m$  (có trích đo địa chính kèm theo)

Buộc ông Hương Văn D phải thanh toán giá trị 1.500 cây bạch đàn cho bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ với số tiền 12.000.000 đồng.

Buộc bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ phải di dời chiếc lán tạm ra khỏi diện tích đất tranh chấp, trả lại đất cho ông Hương Văn D.

Bác yêu cầu của bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ đòi quyền quản lý sử dụng diện tích  $8.210m^2$  thuộc tờ bản đồ số 02 tại Nà Phiên, Thôn H, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 641499 ngày 08/12/2010 của UBND huyện T đã cấp cho ông Hương Văn D ngày 08/12/2010.

Chi phí tố tụng bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ phải chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định. Số tiền này ông D đã tạm ứng trước nên bà L anh Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông D”.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, lãi xuất phải chịu nếu chậm trả. Tuyên quyền kháng cáo cho các bên.

Trong hạn luật định ngày 31/5/2018 bà Nông Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết cho gia đình bà được quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nông Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo với lý do diện tích đất tranh chấp là thửa đất số 173 trong sổ bìa xanh của gia

đình bà. Bà cũng thừa nhận năm 1994 chồng bà ông Lục Văn D1 là người đi nhận đất rừng chứ không phải bà, khi nhận không có ký giáp ranh.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết đối với bản án sơ thẩm bị kháng cáo: Đất tranh chấp là thửa số 765 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã Q đo đạc năm 2008, trên đất có một số tài sản, diện tích đất tranh chấp có hình thể tứ giác, trên có sở bản khai của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ, các giấy tờ giao đất, giao rừng, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình thấy, năm 1994 hộ ông Hướng Văn D được cấp 02 lô gồm lô 171 và lô 190; ông Lục Văn D1 được cấp lô 173. Ông Dui xác định lô 171 là thửa số 765 đang tranh chấp hiện nay, bà L cho rằng thửa 765 là lô 173. Xem xét quá trình kê khai cấp đổi gia đình bà L không kê khai cấp đổi. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và văn bản trả lời của cơ quan chuyên môn xác định thửa 765 là lô 171 của ông Hướng Văn D, lô 173 của bà L là thửa 764. Xem hình thể các thửa đất tại bản đồ địa chính và bản đồ giao đất giao rừng là phù hợp. Vì vậy nội dung kháng cáo của bà L không có căn cứ. Về tài sản trên đất ông D xác định 8 cây bạch đàn to trên đất gia đình ông trồng năm 2004, bà L, anh Đ cho rằng gia đình bà trồng năm 2007, có lời khai cho rằng không rõ năm trồng, như vậy có căn cứ xác định gia đình ông D đã có quá trình quản lý sử dụng ổn định, việc kê khai xin cấp đổi thửa 765 của ông D được niêm yết công khai, trong quá trình niêm yết không có tranh chấp, khiếu nại. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 765 mà bà L đưa ra. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nông Thị L giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Về án phí bà L phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét kháng cáo của bà Nông Thị L thấy: Năm 1994 hộ ông Hướng Văn D được UBND huyện T, tỉnh Lạng Sơn giao quyền quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng gồm các lô 171 diện tích 1,0ha và lô 190 diện tích 2,2ha. Hộ ông Lục Văn D1 (chồng bà Nông Thị L và bố anh Lục Văn Đ) lô 173 diện tích 2,3 ha. Ông D tại phiên tòa khẳng định thửa số 765 là lô 171 trong Hồ sơ giao quyền quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng và được cấp đổi sang bìa đỏ năm 2010. Bà Nông Thị L cho rằng thửa số 765 là lô 173 trong Hồ sơ giao quyền quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng của gia đình bà, tại phiên tòa bà L, anh Đ cũng khẳng định năm 1994 được Nhà nước giao duy nhất lô 173. Đối chiếu, so sánh vị trí lô 171 và lô 173 trong sổ bìa xanh của hai bên đương sự, thấy 02 lô đất này

không có vị trí tiếp giáp cạnh với nhau, ranh giới vị trí tứ cận liền kề khác nhau, phù hợp với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ.

[2] Năm 2000 ông Hướng Văn D đã làm thủ tục kê khai cấp đổi đối với lô 171 và lô 190 từ bìa xanh sang bìa đỏ và đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 đối với 2 lô đất trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00173 ngày 11/12/2000. Thời điểm này bà L không thực hiện kê khai cấp đổi đối với lô 173, đến năm 2008 khi có chủ trương cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất rừng theo bản đồ địa chính đất lâm nghiệp thì gia đình bà L mới kê khai xin cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số thửa 764 diện tích 18.173m<sup>2</sup>, xem xét trong trích lục hình thể thửa đất lâm nghiệp 764 của bà L, có hình thể phù hợp với lô đất 173 trong Hồ sơ giao quyền quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng của ông Lục Văn D1 (chồng bà L), không có hình thể giống thửa đất đang tranh chấp hiện nay (thửa 765). Vì vậy không có cơ sở xác định thửa 765 từ bản đồ số 02 bản đồ địa chính xã Q, UBND huyện T cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hướng Văn D là lô 173 trong sổ bìa xanh của bà L.

[3] Về quá trình quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp: Lời khai của các bên đều cho rằng từ năm 1994 đã được trồng nhiều cây hời, thông, bạch đàn trên đất, nhưng cho rằng các cây trồng thời điểm đó đều đã bị chặt và đổ lỗi cho nhau chặt. Ông D khẳng định được trồng bạch đàn năm 2004. bà L cho rằng được trồng năm 2007, tuy nhiên trong quá trình giải quyết các con bà L và bản thân bà L cũng có lời khai thừa nhận ông D là người trồng các cây bạch đàn to năm 2005. Tại phiên tòa bà L khẳng định việc nhận đất, nhận rừng năm 1994 ông Lục Văn D1 đi nhận rừng chứ không phải bà. Như vậy có căn cứ để xác định ông Hướng Văn D là người có quá trình quản lý thửa đất 765 từ trước, số cây bạch đàn to tồn tại trên đất là do ông D trồng, Ông D xin giao đất giao rừng và Ủy ban nhân dân huyện T đã giao cho gia đình ông Hướng Văn D quản lý lô 171 diện tích 1ha trong Hồ sơ quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng năm 1994 là đúng đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 Nghị định của Chính phủ quy định về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và tiểu mục 4.4 mục 4 Thông tư 06/LN-KL ngày 18/6/1994 của Bộ Lâm nghiệp hướng dẫn thi hành Nghị định 02/CP về giao đất lâm nghiệp.

[4] Về trình tự cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 765 của gia đình ông Hướng Văn D: Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện việc cấp đổi từ Hồ sơ giao quyền quản lý sử dụng rừng và đất trồng rừng sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 765 của ông Hướng Văn D thực hiện đúng trình tự thủ tục quy định, quá trình kê khai, niêm yết công khai bằng kê khai không có khiếu nại và thời điểm ông Hướng Văn D kê khai các bên chưa phát sinh tranh chấp. Vì vậy bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hướng Văn D, không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng của bà Nông Thị L đối với diện tích đất thửa 765 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hướng Văn D là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003.

[5] Đối với tài sản trên đất: 1.500 cây bạch đàn gia đình bà L trồng trên đất, và một lán tạm dựng trên đất; việc trồng cây và dựng lán của gia đình bà L là trái phép, không được Nhà nước bảo vệ, tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ông Hướng Văn D đồng ý để ông sở hữu 1500 cây bạch đàn gia đình bà L đã trồng và ông thanh toán giá trị cây cho gia đình bà L theo giá Hội đồng định giá đã định là 12.000.000đồng, và bà L có trách nhiệm tháo dỡ lán tạm, trả lại đất cho gia đình ông, yêu cầu của ông D là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, bản án sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự.

[6] Về án phí: Do kháng cáo của bà L không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

[7] Các nhận định này phù hợp với ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Nông Thị L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 31-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện T, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc di dời tài sản trên đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Hướng Văn D và bị đơn bà Nông Thị L, anh Lục Văn Đ, cụ thể:

Căn cứ khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 3; Điều 164; 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993, khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hướng Văn D, hộ ông Hướng Văn D được quản lý, sử dụng thửa đất 765, diện tích 8.210m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 02 tại Nà P, Thôn H, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 641499 ngày 08/12/2010 của UBND huyện T và được sở hữu các tài sản trên đất gồm 8 cây bạch đàn thân lớn và 1.500 cây Bạch đàn trồng năm 2016, ranh giới thửa đất như sau:

Phía Đông Bắc giáp thửa 757 của hộ ông Trịnh Văn Q có chiều dài 55,7m + 50,7m;

Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 756 do UBND xã Q quản lý có chiều dài 70m,5m;

Phía Đông Nam giáp thửa đất số 775 của hộ ông Lục Văn D chiều dài cạnh là 76,9m;

Phía Tây Nam giáp đường dự án Bản Mới – Kéo Kèn có chiều dài 115,6 m (có trích đo địa chính kèm theo bút lục 181).

Ông Hướng Văn D có trách nhiệm phải thanh toán cho bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ giá trị 1.500 cây bạch đàn đã trồng trên thửa đất 765 với số tiền là 12.000.000đồng.

2. Buộc bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ phải di rời ngôi lán tạm ra khỏi diện tích đất tranh chấp, trả lại đất cho ông Hướng Văn D.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ đòi quyền quản lý sử dụng diện tích 8.210m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 765 tờ bản đồ số 02 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 641499 ngày 08/12/2010 của UBND huyện T đã cấp cho ông Hướng Văn D ngày 08/12/2010, với diện tích bị hủy 8.210m<sup>2</sup> đất thuộc thửa 765 tờ bản đồ số 02 tại địa danh Nà P, Thôn H, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

4. Về chi phí tố tụng:

Bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ phải chịu chi phí xem xét thẩm định là 3.000.000đ, ông D đã tạm ứng chi số tiền trên, nên Bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ có nghĩa vụ phải trả cho ông Hướng Văn D số tiền 3.000.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền mà người có nghĩa vụ thi hành án phải trả cho người được thi hành án. Nếu người có nghĩa vụ phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nông Thị L và anh Lục Văn Đ mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm xung công quỹ Nhà nước, hoàn trả cho ông Hướng Văn D số tiền tạm ứng án phí 1.642.000đ theo biên lai thu số AA/2012/03548 ngày 30/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nông Thị L phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm xung công quỹ Nhà nước.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lương Thị Hồng**